

Số: 110/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023 và định hướng nhiệm vụ cải cách hành chính 6 tháng cuối năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành nội vụ và Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (CCHC) 6 tháng đầu năm và định hướng nhiệm vụ CCHC trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023 của tỉnh như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức, chỉ đạo, điều hành CCHC

a) Tiếp tục thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, để triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2023 của tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC năm 2023¹, trong đó xác định cụ thể 60 nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành để yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện có hiệu quả; thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc² trong quá trình thực hiện. Ngoài ra, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND đã ban hành nhiều văn bản³ để làm cơ sở triển khai và tổ chức thực hiện nhiệm vụ trên tất cả các lĩnh vực CCHC trong năm 2023.

b) Nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh, Ban Chỉ đạo CCHC và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh đã họp (ngày 31/5/2023) để đánh giá, phân tích những kết quả đạt được của các Chỉ số: Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ

¹ Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

² Công văn số 495/UBND-TTHC ngày 14/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch CCHC của tỉnh năm 2023.

³ Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 12/01/2023 về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2023, Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 31/01/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023, Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 16/01/2023 triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023; Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2023 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2023, Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 13/02/2023 kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023, Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 15/02/2023 về truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 01/3/2023 về tuyên truyền CCHC năm 2023; Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 09/12/2022 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

quan hành chính nhà nước (SIPAS); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2022, từ đó có những định hướng chỉ đạo khắc phục những hạn chế để nâng cao các chỉ số trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

2. Về kiểm tra công tác CCHC

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch⁴ và tổ chức thực hiện, trong năm 2023 sẽ tiến hành kiểm tra việc thực hiện công tác CCHC tại 06 sở, ngành, 05 huyện và một số đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 huyện. Việc kiểm tra sẽ được tiến hành trong quý III, quý IV năm 2023. Ngoài ra, Chủ tịch UBND tỉnh cũng đã thành lập Tổ kiểm tra⁵ việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh để kiểm tra đột xuất nhằm phát hiện, xử lý, chấn chỉnh những hành vi vi phạm trong quá trình thực thi công vụ.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

a) Để thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền CCHC năm 2023, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 01/3/2023 về tuyên truyền CCHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung tuyên truyền: Tình hình, kết quả CCHC nổi bật của Trung ương, của tỉnh năm 2022; các chương trình, kế hoạch, đề án về CCHC; nỗ lực, giải pháp của chính quyền tỉnh về hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp nhằm góp phần nâng cao đời sống xã hội và tiếp tục duy trì, phát huy những kết quả tích cực đạt được trong công tác CCHC của tỉnh trong năm 2021, 2022.

b) Ngoài các kênh truyền thống, UBND tỉnh đã chỉ đạo nghiên cứu bổ sung một số hình thức, như: Sử dụng mạng xã hội hỗ trợ tuyên truyền; truyền thông qua mạng di động; thiết kế mô hình đồ họa trực tuyến; nâng cao chất lượng chuyên trang “Đồ họa trực quan - Infographic” trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Đồng thời, lồng ghép nội dung nhận xét, đánh giá tình hình và định hướng tuyên truyền thực hiện công tác CCHC trong tổ chức họp giao ban báo chí. Chú trọng tuyên truyền, khuyến khích người dân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

c) UBND tỉnh đang chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng Kế hoạch truyền thông về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; ban hành 06 văn bản định hướng thông tin tuyên truyền trong từng tháng, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ truyền thông, như: Cập nhật 80 tin, bài trên Zalo Official Account Chuyển đổi số tỉnh, biên tập xuất bản một số

⁴ Quyết định số 87/QĐ-SNV ngày 16/02/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ về ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC, công tác thanh niên năm 2023.

⁵ Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 21/4/2023.

Bản tin CCHC, xuất bản Tờ gấp tuyên truyền về dịch vụ công trực tuyến, thiết kế 04 poster tuyên truyền CCHC; thuê phát đăng tải poster và clip trên các màn hình Led; đặt hàng sản xuất 03 video clip ngắn (01 phút) tuyên truyền về các chỉ số để phát trên các màn hình Led.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

- Công tác xây dựng, thẩm định văn bản QPPL luôn được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện thường xuyên, chú trọng chất lượng. Trong 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện thẩm định 47 lượt dự thảo văn bản QPPL (21 nghị quyết, 26 quyết định) và 01 đề nghị xây dựng nghị quyết; qua thẩm định, HĐND tỉnh ban hành 10 nghị quyết quy phạm; UBND tỉnh ban hành 28 quyết định quy phạm.

- Thực hiện góp ý đối với 17 văn bản Trung ương, gồm: 07 Luật, 05 Nghị định, 01 Nghị quyết của Chính phủ, 02 Thông tư, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023 trên địa bàn tỉnh⁶; chỉ đạo Sở Tư pháp hướng dẫn các sở, ngành, địa phương xây dựng Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023, thành lập Đoàn kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND huyện Bình Sơn.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL):

- Để triển khai thực hiện nhiệm vụ PBGDPL trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản⁷ để chỉ đạo thực hiện, qua đó công tác PBGDPL được thực hiện thường xuyên, hiệu quả.

- Trong 06 tháng, tỉnh đã thực hiện công việc sau: Tổ chức 01 hội nghị triển 03 văn bản luật (Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; Luật Thi đua, khen thưởng) cho gần 200 đại biểu tham dự; tổ chức 05 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật (theo Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn” năm 2023; về công tác CCHC; cho đối tượng đặc thù theo quy định tại Điều 17 Luật PBGDPL trên địa

⁶ Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 31/01/2023.

⁷ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 17/01/2023 triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 07/02/2023 về thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản QPPL” năm 2023; Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 về miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 về công nhận báo cáo viên pháp luật tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 28/4/2023 về tổng kết 10 năm thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 07/6/2023 tổ chức thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

bàn tỉnh) tại các huyện với gần 700 đại biểu tham dự; phát hành Bản tin số 1/2023, biên tập, đăng tải thường xuyên tin, bài về CCHC trên các Trang Thông tin điện tử PBGDPL tỉnh và Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp; đang tổ chức Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật về phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật” trên địa bàn tỉnh.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

- Về kiểm tra văn bản QPPL: Thực hiện tự kiểm tra 28 văn bản QPPL của UBND tỉnh và một số văn bản cá biệt có chứa quy phạm của Chủ tịch UBND tỉnh; kiểm tra theo thẩm quyền 36 văn bản quy phạm do HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố chuyển đến sau khi ban hành.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2023 trên địa bàn tỉnh⁸; Kế hoạch hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019 - 2023 trên địa bàn tỉnh⁹; Quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần năm 2022¹⁰ với 63 văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ (21 nghị quyết, 42 quyết định) và 16 văn bản QPPL (12 nghị quyết, 04 quyết định) hết hiệu lực một phần.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh¹¹ và yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị và địa phương gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Trong 06 tháng đầu năm 2023, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 20 quyết định công bố Danh mục TTHC và quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của các sở, ban ngành; trong đó có 29 TTHC mới ban hành, 84 TTHC sửa đổi, bổ sung, 33 TTHC được bãi bỏ.

c) Về tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp:

- Cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh):

+ Trong 06 tháng đầu năm, hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh luôn giữ được sự ổn định, chuyên nghiệp, hoạt động hiệu quả, được tổ chức, công dân đánh giá hài lòng cao. Đặc biệt chú trọng kiểm tra, giám sát quá trình giao dịch TTHC giữa tổ chức, cá nhân và công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả một cách chặt chẽ.

⁸ Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 12/01/2023.

⁹ Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 21/3/2023.

¹⁰ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/01/2023.

¹¹ Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2023.

+ Thực hiện chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025 của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 13/9/2022 và Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi tại Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 09/10/2020. Từ ngày 03/4/2023, tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong giải quyết TTHC, qua đó giúp cho việc giải quyết TTHC diễn ra nhanh chóng, hiệu quả.

+ Tiến hành thử nghiệm nền tảng trợ lý ảo (*triển khai thử nghiệm Hệ thống VNPT Chatbot tích hợp vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC (igate 2.0) của tỉnh; Triển khai thử nghiệm Tổng đài Calbot của Viettel để giải đáp ý kiến phục vụ cho người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC trên địa bàn tỉnh*), góp phần nâng cao công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

+ Ban hành quy định rút ngắn tối thiểu 20% thời gian giải quyết TTHC thực hiện nộp trực tuyến và phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến, Danh mục dịch vụ công trực tuyến thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh*).

- Cấp huyện, cấp xã:

+ Qua theo dõi, thống kê trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tình hình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh cơ bản thực hiện tốt; tỷ lệ hồ sơ trả kết quả trước hạn và đúng hạn đạt tỷ lệ cao.

+ Số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã có sự cải thiện đáng kể, nhất là các hồ sơ nộp trực tuyến thông qua ứng dụng được xây dựng trên thiết bị di động (smartphone) đối với thủ tục: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh, Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh (*thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện*); nhiều địa phương thực hiện đạt cao hơn chỉ tiêu được Chủ tịch UBND tỉnh giao, tiêu biểu như UBND các huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Sơn Hà, Tư Nghĩa, Minh Long, Lý Sơn, thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi. Trong đó, nhiều địa phương đã hoàn thành sớm mục tiêu không còn tiếp nhận hồ sơ giấy, chỉ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến.

d) Tình hình, kết quả giải quyết TTHC:

- Tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh:

+ Thực hiện tốt việc kiểm tra, theo dõi, đôn đốc hoạt động tiếp nhận hồ sơ trả kết quả giải quyết TTHC của các sở, ngành tại Trung tâm; trong 6 tháng đầu năm 2023, số lượng hồ sơ tiếp nhận tại Trung tâm là 42.627 hồ sơ, đã giải quyết 40.927 hồ sơ, trong đó trả kết quả trước hạn và đúng hạn 40.887 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 99,9%; trễ hạn: 40 hồ sơ, chiếm tỷ lệ: 0,1%; đang giải quyết 1.700 hồ sơ.

+ Thực hiện nghiêm túc thông báo công khai văn bản xin lỗi, hẹn lại ngày trả kết quả đối với các hồ sơ xử lý bị trễ hẹn; hệ thống tổng đài của Trung tâm đã thông báo hơn 25.500 tin nhắn SMS mời người dân, doanh nghiệp đến nhận kết quả giải quyết trước hạn góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, hạn chế tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ với tổng số 17.053 hồ sơ.

- Tại Bộ phận Một cửa của 13/13 huyện, thị xã, thành phố đã tiếp nhận 41.316 hồ sơ, đã giải quyết 36.490 hồ sơ (trước hạn, đúng hạn: 35.331 hồ sơ, chiếm 96,82%), trễ hạn: 1.159 hồ sơ, đang giải quyết 4.826 hồ sơ.

- Tại Bộ phận Một cửa cấp xã đã tiếp nhận 166.682 hồ sơ, đã giải quyết 165.356 hồ sơ (trước hạn, đúng hạn: 161.395 hồ sơ, chiếm 97,60%), trễ hạn: 3.961 hồ sơ, đang giải quyết 1.326 hồ sơ.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích:

+ Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến tại Trung tâm trong 06 tháng đầu năm đạt bình quân 66%/tổng hồ sơ tiếp nhận mới, với hơn 29.084 hồ sơ được tiếp nhận, qua đó giúp người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục nhanh chóng, tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại; một số cơ quan có tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến cao như các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 100%; Thông tin và Truyền thông đạt 100%; Sở Công Thương đạt 96,5%; Tư pháp đạt 92,6%; Sở Xây dựng đạt 91,8%; Công an tỉnh đạt 100%; Bảo hiểm Xã hội tỉnh đạt 99,3%.

+ Đẩy mạnh thực hiện việc thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công tại Trung tâm và một số huyện, thị xã; toàn tỉnh thanh toán được gần 24 tỷ đồng (*riêng tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh thanh toán hơn 12 tỷ đồng với 8.500 giao dịch*), qua đó giúp tỉnh Quảng Ngãi nằm trong nhóm tỉnh, thành phố có thứ hạng cao về thanh toán trực tuyến trong cả nước.

+ Có 10.140 hồ sơ được nộp và trả kết quả qua đường bưu chính theo yêu cầu của tổ chức, công dân, giúp tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại cho người dân.

đ) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Tiếp nhận 152 phản ánh kiến nghị về TTHC, trong đó có 09 phản ánh, kiến nghị của công dân qua đơn thư, 93 phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ, 50 phản ánh được tiếp nhận thông qua đường dây nóng và trực tiếp tại trụ sở. Các phản ánh của công dân đều đã được chuyển tới cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý kịp thời, nhanh chóng.

e) Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm: Có 14.390 lượt đánh giá mức độ mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC, trong đó đánh giá mức độ rất hài lòng và hài lòng đạt 99,8%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Công tác tổ chức bộ máy: Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của: Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu

công nghiệp Quảng Ngãi¹², Sở Thông tin và Truyền thông¹³, Sở Xây dựng¹⁴; Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh; xếp hạng đối với Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh¹⁵; chỉ đạo xây dựng Đề án chuyển giao Trại Nghiên cứu thực nghiệm và chuyển giao công nghệ về Trung tâm giống quản lý¹⁶; Quyết định đổi tên Trường Trung học phổ thông - Dân tộc nội trú tỉnh Quảng Ngãi thành Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học Phổ thông tỉnh Quảng Ngãi¹⁷, đổi tên Trường Trung học phổ thông Vạn Tường thành Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vạn Tường¹⁸.

b) Biên chế, tinh giản biên chế:

- Về biên chế: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính¹⁹ năm 2023 là 1.936 biên chế, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập²⁰ năm 2023 là 23.183 người, số lượng người làm việc đối với các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh để làm cơ sở cấp kinh phí hoạt động²¹ năm 2023 là 69 người; đề nghị Bộ Nội vụ tham mưu cấp có thẩm quyền bổ sung biên chế công chức để tiếp tục thực hiện chuyển cán bộ, công chức xã thành công chức huyện Lý Sơn²², giảm số lượng người làm việc (*biên chế sự nghiệp*) hưởng lương từ ngân sách nhà nước và bổ sung biên chế công chức để khắc phục việc giao biên chế sự nghiệp trong cơ quan, tổ chức hành chính²³ (*tại Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Chăn nuôi và Thú y*).

- Về tinh giản biên chế: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt Quyết định phê duyệt Đề án tinh giản biên chế năm 2023 cho 15 cơ quan, đơn vị, địa phương²⁴ để giải quyết cho 90 đối tượng tinh giản biên chế.

c) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền: Trên cơ sở các quy định của Chính phủ và các bộ, ngành, các sở, ban, ngành, địa phương đã kịp thời tham mưu, ban hành quy định về phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý²⁵.

¹² Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND tỉnh.

¹³ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh.

¹⁴ Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 14/04/2023 của UBND tỉnh.

¹⁵ Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁶ Công văn số 233/UBND-KGVX ngày 17/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁷ Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁸ Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁹ Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²⁰ Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²¹ Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²² Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 03/04/2023.

²³ Công văn số 1517/UBND-NC ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh.

²⁴ UBND các huyện, thị xã, thành phố: Trà Bồng, Bình Sơn, Sơn Hà, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Ba Tơ, Sơn Tịnh, Minh Long, thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi; Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, .

²⁵ Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06/12/2022 ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 ban hành Quy định phân cấp, quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người quản lý doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi; Đề xuất phân cấp, phân quyền trong quản lý

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Về công tác cán bộ, công chức:

- UBND tỉnh đã tham mưu Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các nội dung về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trước khi Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công tác cán bộ theo quy định. Ngoài ra, đã chỉ đạo Sở Nội vụ thực hiện tốt theo quy định công tác tuyển dụng, nâng ngạch cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và cử 13 công chức tham gia kỳ thi nâng ngạch chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp do Bộ Nội vụ tổ chức; đề nghị Bộ Nội vụ cho ý kiến về Đề án và phân bổ chỉ tiêu thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức lên chuyên viên chính, chuyên viên và tương đương năm 2023.

- Xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý được điều động, luân chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng:

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1915/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã năm 2023; Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 ban hành Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 ban hành Chương trình bồi dưỡng đối với cán bộ quy hoạch chức danh Bí thư, Phó Bí thư cấp ủy cấp xã tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 ban hành Chương trình bồi dưỡng đối với cán bộ quy hoạch chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 phê duyệt Danh mục ngành nghề cần thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tỉnh cần ưu tiên thu hút đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023: Tổ chức 24 lớp bồi dưỡng cho 2.319 cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức xã; cử 02 công chức, viên chức đi đào tạo trình độ sau đại học (01 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ); đăng ký 12 công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở; 08 công chức tham gia bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp huyện; 08 công chức tham gia bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp; 01 công chức đi bồi dưỡng ngắn hạn tại Singapore và đăng ký bồi dưỡng tiếng Lào và đại học ngôn ngữ Lào theo Kế hoạch hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với tỉnh Champasak và một số địa phương của nước CHDCND Lào giai đoạn 2021-2025;

nhà nước (Công văn số 3823/UBND-NC ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); văn bản đôn đốc các cơ quan, địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được phân cấp, ủy quyền (Công văn số 1402/SNV-TCBC ngày 29/8/2022 của Sở Nội vụ); Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND huyện Bình Sơn về phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực Nội vụ của huyện; Quyết định về ủy quyền Quản lý nhà nước lĩnh vực đất đai, văn hóa: Số 1328/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, số 24/QĐ-UBND ngày 11/01/2022.

thực hiện báo cáo Bộ Nội vụ kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch vốn Trung ương giao 6.789.417 triệu đồng, HĐND tỉnh giao 6.949.417 triệu đồng. Ước giải ngân đến 30/6/2023 đạt 2.495.386 triệu đồng, đạt 37% so với kế hoạch vốn trung ương giao, đạt 36% so với kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao.

b) UBND tỉnh ban hành quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2023²⁶; chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; chỉ đạo Sở Tài chính xây dựng kế hoạch chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần đối với Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe, giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi, thực hiện Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Trong 06 tháng đầu năm 2023, UBND tỉnh ban hành 11 Quyết định, Kế hoạch thực hiện về công tác xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số và chuyển đổi số²⁷; đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo về công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, đăng tải các TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, triển khai thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai các nền tảng số trên địa bàn tỉnh và triển khai nhiệm vụ trọng tâm về an toàn thông tin mạng trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh²⁸. Ngoài ra UBND tỉnh đang thực hiện 03 nhiệm vụ theo chương trình công tác²⁹.

²⁶ Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 31/12/2023.

²⁷ (1) Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 09/12/2022 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; (2) Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi; (3) Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về việc kiện toàn Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi; (4) Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 về Ngày Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi; (5) Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 về ban hành Quy chế vận hành Hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC) tỉnh Quảng Ngãi; (6) Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 về Quy chế quản lý, vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành dùng chung trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (7) Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 08/5/2023 về Tổ chức Đoàn công tác học tập kinh nghiệm về triển khai công tác chuyển đổi số tại tỉnh Hậu Giang, thành phố Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh; (8) Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 01/03/2023 về tuyên truyền CCHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; (9) Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 08/03/2023 về truyền thông về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; (10) Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 08/6/2023 về triển khai Chiến lược chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (11) Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 về ban hành Danh mục dữ liệu mở của cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

²⁸ Công văn số 256/VP-KGVX ngày 24/02/2023 và Công văn số 353/UBND-KGVX ngày 02/02/2023 về báo cáo kết quả triển khai Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 6538/UBND-TTHC ngày 23/12/2022 về chấn chỉnh hoạt động kiểm soát TTHC và việc tổ chức, hoạt động của Bộ phận Một cửa tại UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1448/UBND-KGVX ngày 05/4/2023 về triển khai nhiệm vụ trọng tâm về an toàn thông tin mạng trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 865/UBND-KGVX ngày 07/03/2023 về triển khai thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh có dây/không dây FM sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT; Công văn số 62/UBND-

b) Tổ chức các hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh như: Kien toàn Tổ giúp việc và Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh năm 2023³⁰; Báo cáo hoạt động Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh, công tác chuyển đổi số năm 2022 và định hướng nhiệm vụ năm 2023; tổ chức 06 cuộc họp của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh và tổ chức họp Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo để góp ý công tác chuyển đổi số và nhiệm vụ, kinh phí chuyển đổi số năm 2023.

b) Hoàn thành việc tổng hợp, đánh giá chấm điểm chỉ số DTI năm 2022 của tỉnh và nhập báo cáo trên Hệ thống phần mềm chấm điểm của Bộ Thông tin và Truyền thông đúng thời gian quy định; đồng thời tổ chức triển khai đánh giá Chỉ số chuyển đổi số của các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh năm 2022³¹.

c) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan thường xuyên thực hiện cập nhật, đăng tải danh mục TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh công bố lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ CCHC năm 2023 của tỉnh, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC, trong đó đề ra 60 nhiệm vụ cụ thể trên tất cả các lĩnh vực CCHC và thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai thực hiện với mục tiêu phấn đấu hoàn thành tất cả các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng và tiến độ, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2022 có nhiều chuyển biến tích cực, tăng thứ hạng.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5, khóa XX; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, trong đó chú trọng triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số.

KTTH ngày 06/01/2023 về giải quyết, trả lời các kiến nghị của cử tri năm 2022; Triển khai thực hiện đồng bộ các nội dung quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

²⁹ Các nhiệm vụ đang dự thảo, lấy ý kiến góp ý: (1) Kế hoạch thực hiện năm dữ liệu số, tạo lập và khai thác dữ liệu để tạo ra giá trị mới năm 2023 tỉnh Quảng Ngãi; (2) Quy chế quản lý, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Quảng Ngãi; (3) Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

³⁰ Kế hoạch số 02/KH-BCĐ ngày 08/02/2023 của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 31/12/2022 của Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi về việc Về việc kiện toàn Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi.

³¹ Tại Công văn số 970/STTTT-BCVT&CNTT ngày 05/6/2023.

2. Theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được phân công thực hiện hoàn thành tất cả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch CCHC năm 2023 của tỉnh.

3. Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của các các sở, ban ngành, địa phương; kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở, phát hiện, đề nghị xử lý, chấn chỉnh những hành vi vi phạm trong quá trình thực thi công vụ.

4. Tăng cường thông tin, tuyên truyền về ý nghĩa, kết quả các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI, PCI năm 2022 tới đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân, tổ chức để nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm và sự đồng thuận xã hội đối với công tác CCHC và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; ban hành các biện pháp cụ thể nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế và triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ CCHC được giao; tuyên truyền, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại Bộ phận Một cửa các cấp và thông qua các Tổ công nghệ số cộng đồng; đổi mới, đa dạng các hình thức tuyên truyền theo hướng ứng dụng các nền tảng số để đưa thông tin của các cấp chính quyền đến gần với người dân hơn; đào tạo nâng cao kỹ năng số cho cán bộ, công chức và người dân, làm tiền đề cho phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2023 và một số nhiệm vụ trọng tâm về CCHC 6 tháng cuối năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, CBTH;
- Lưu VT, TTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Handwritten text in red ink, possibly a signature or date, located in the upper left corner.



Phụ lục
THÔNG KÊ SƠ LƯỢC BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023 TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số 10 /BC-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt...)	Văn bản	13	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	53,33	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	60	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	32	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Đã ban hành Kế hoạch, sẽ thực hiện kiểm tra trong quý III, quý IV/2023
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị	08	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	25	2/8
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	118	91 nhiệm vụ còn trong hạn
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	27	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	01	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	14.390	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL³² do địa phương ban hành	Văn bản	89	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	38	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	38	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	13	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	80	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	50	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	06	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	03	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	89	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	4	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

³² Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	29	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	33	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.751	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.347	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	263	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	141	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	271	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	116	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,9	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	40.927	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	40.887	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,82	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	36.490	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	35.331	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,60	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	165.356	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	161.395	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	152	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	152	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	13/13
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	02	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	12	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	858	
1.5.1.	Số ĐVSNCCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	05	
1.5.2.	Số ĐVSNCCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	279	
1.5.3.	Số ĐVSNCCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	574	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	18,81	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.936	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.842	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	117	HĐ 68, 161
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	13	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,31	Năm 2015 giao 2.183; Năm 2023

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			giao 1.936
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	22.356	Chưa kể số hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21.230	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	233	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	14,43	Năm 2015 giao 26.129; Năm 2022 giao 22.356.

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	35	100% đã được phê duyệt
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	858	100% đã được phê duyệt
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vị phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	05	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	02	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lấy kể từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		03	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	

STT	Chi tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	03	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	37	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	6.789.417	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	2.495.386	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)			Số liệu không bao gồm 03 ĐVSNCL khối đảng, 173 trạm y tế, 02 phòng khám đa khoa khu vực (vì đã thực hiện sáp nhập)
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	700	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	11	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	41	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	55	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	05	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	15	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	35	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	593	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	99	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	85,21	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	65,33	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	461	
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	461	
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	66,67	
6.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	363	
6.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	242	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	76,60	
6.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	42.784	
6.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	32.752	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	86,90	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	33.726	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	23.215	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	50,76	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thu tục	526	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thu tục	267	
